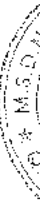


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định 218/2003/QĐ-BCN ngày 26/12/2003 của Bộ Công nghiệp (Nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/09/2015.

Trụ sở chính của công ty: Số 158 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ : 40.000.000.000 đồng

Bằng chữ : Bốn mươi tỷ đồng

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là ICI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Đàm Xuân Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Vũ Khắc Đáp	Ủy viên	
Ông Trương Quang Dũng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Dương	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Viện	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/6/2015

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Vũ Khắc Đáp	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Gia Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Viện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2015
Ông Nguyễn Đức Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/9/2015
Ông Võ Kiên Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tô Ngọc Sơn	Trưởng Phòng TCKT	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Vũ Thị Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/6/2015
Ông Mai Danh Lâm	Ủy viên	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 7 đến trang 42 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2015 trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Am **Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc**



Vũ Khắc Đắp

Tổng Giám đốc

Vũ Khắc Đắp
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016



Số : 170 /2016/BCKT/ASC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC, đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329.214.073.370	421.971.743.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.654.753.120	26.858.802.760
1. Tiền	111		18.654.753.120	26.858.802.760
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.167.639.818	244.271.032.787
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	156.241.740.669	183.996.700.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	20.620.735.968	20.724.197.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	49.693.418.497	42.366.256.561
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3.388.255.316)	(2.816.121.969)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	86.862.126.553	150.604.877.970
1. Hàng tồn kho	141		86.862.126.553	150.604.877.970
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		529.553.879	237.030.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		172.033.807	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06	357.520.072	237.030.195
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.256.695.899	17.099.296.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.718.787.945	10.265.395.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.636.078.871	7.182.686.064
- Nguyên giá	222		29.000.822.022	31.943.057.915
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23.364.743.151)	(24.760.371.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	3.082.709.074	3.082.709.074
- Nguyên giá	228		3.082.709.074	3.082.709.074
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	6.500.000.000	6.595.355.596
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.000.000.000	2.095.355.596
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.500.000.000	4.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.907.954	238.545.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	37.907.954	238.545.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344.470.769.269	439.071.039.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

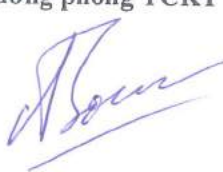
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		291.230.414.048	386.106.106.977
I. Nợ ngắn hạn	310		290.453.281.659	382.724.690.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	170.884.436.033	182.961.529.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	26.347.987.296	55.716.679.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.267.290.858	22.865.737.232
4. Phải trả người lao động	314		620.268.635	1.004.302.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	853.387.712	368.740.235
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	22.325.967.019	28.299.207.510
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	57.999.346.135	91.243.295.785
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		154.597.971	265.197.690
II. Nợ dài hạn	330		777.132.389	3.381.416.515
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11	777.132.389	1.070.462.106
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	80.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.230.954.409
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.240.355.221	52.964.932.798
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	53.240.355.221	52.964.932.798
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		758.266.000	758.266.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.721.330.000	3.383.330.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.912.832.885	4.984.422.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			4.579.454.584	4.774.815.367
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này			333.378.301	209.607.455
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			3.847.926.336	3.838.913.976
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.470.769.269	439.071.039.775

Người lập biểu



Ngô Tuyết Minh

Trưởng phòng TCKT



Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Khắc Đáp

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	391.750.669.180	328.153.838.828
2. Các khoản giảm trừ	02		3.551.701.476	257.369.352
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	388.198.967.704	327.896.469.476
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	373.885.689.934	311.058.934.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.313.277.770	16.837.535.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.704.555.143	4.932.255.415
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.242.301.496	9.721.908.544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.242.301.496	9.721.908.544
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	16.626.514.141	15.846.058.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.850.982.724)	(3.798.176.558)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	13.963.224.794	5.711.826.307
12. Chi phí khác	32	VI.7	8.731.147.181	1.614.397.888
13. Lợi nhuận khác	40		5.232.077.613	4.097.428.419
14. Phần lãi (Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh				63.319.816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		381.094.889	362.571.677
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		47.716.588	80.050.246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		333.378.301	282.521.431
17.1. Lợi nhuận sau thuế Cổ đông không kiểm soát			9.012.360	72.913.976
17.2. Lợi nhuận sau thuế Cổ đông công ty mẹ			324.365.941	209.607.455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				71

Người lập biểu



Ngô Tuyết Minh

Trưởng phòng TCKT



Tô Ngọc Sơn



83 Hà Nội, ngày 29 tháng 0

Vũ Khắc Đáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	381.094.889	362.571.677
2. Điều chỉnh cho các khoản	1.226.202.322	5.628.822.571
+ Khấu hao tài sản cố định	1.458.737.670	2.106.698.293
+ Các khoản dự phòng	(1.658.821.062)	118.111.278
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(3.816.015.782)	(6.317.895.544)
+ Chi phí lãi vay	5.242.301.496	9.721.908.544
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.607.297.211	5.991.394.248
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	20.531.259.622	16.491.715.871
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	63.742.751.417	7.497.507.863
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(59.400.788.870)	18.977.265.102
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	200.637.375	880.174.174
- Tiền lãi vay đã trả	(5.242.301.496)	(9.361.872.838)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.558.954.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	40.524.921.823	213.435.900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(39.678.927.431)	(1.993.664.235)
. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.284.849.651	37.137.002.053
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.060.965.423)	(76.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.111.460.639	2.418.634.558
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(11.000.000.000)	(7.605.925.040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.000.000.000	7.605.925.040
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.704.555.143	4.876.675.695
. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.755.050.359	7.218.582.980
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	152.717.357.666	164.597.144.716
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(185.961.307.316)	(197.418.288.978)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(4.248.000.000)
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(33.243.949.650)	(37.069.144.262)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.204.049.640)	7.286.440.771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	26.858.802.760	19.572.361.989
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	18.654.753.120	26.858.802.760

Người lập biểu



Tô Ngọc Sơn

Trưởng phòng TCKT



Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016



Vũ Khắc Đáp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định 218/2003/QĐ-BCN ngày 26/12/2003 của Bộ Công nghiệp (Nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/09/2015.

Trụ sở chính của công ty: Số 158 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ : 40.000.000.000 đồng

Bằng chữ : Bốn mươi tỷ đồng

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là ICI

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp 1	Thanh Xuân, Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp 5	Thanh Xuân, Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp 7	Thanh Xuân, Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp 9	Bình Thạnh, TP HCM	Xây lắp
Xí nghiệp 18 (Đã giải thể vào tháng 01/8/2015)	Thanh Xuân, Hà Nội	Xây lắp
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Thanh Xuân, Hà Nội	Xây lắp
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bình Thạnh, TP HCM	Xây lắp
Trường Bồi túc Văn hóa	Thanh Xuân, Hà Nội	Giáo dục bồi túc văn hóa

Công ty con và Công ty liên kết

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICIC-24	Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 3	Thanh Xuân, Hà Nội	Xây lắp

Về vốn góp tại các công ty con, công ty liên kết được thuyết minh tại các Thuyết minh BCTC kèm theo.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty được đăng ký trên Giấy đăng ký kinh doanh bao gồm nhiều ngành kinh doanh như: Xây dựng nhà, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng các công trình công ích, phá dỡ, lắp

đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, dịch vụ giáo dục dạy nghề. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, sản xuất sắt, thép gang và một số ngành nghề khác được chi tiết trong giấy đăng ký kinh doanh của Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng

khoản kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-25 năm
- Máy móc, thiết bị	08-12 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch

mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được

ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin so sánh

- Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 158 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
I - Bảng cân đối kế toán						
100	A. Tài sản ngắn hạn	421.971.743.712	100	A. Tài sản ngắn hạn	421.971.743.712	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	26.858.802.760	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	26.858.802.760	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
130	III. Các khoản phải thu	243.346.240.765	130	III. Các khoản phải thu	244.271.032.787	924.792.022
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	183.996.700.661	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	183.996.700.661	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.724.197.534	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.724.197.534	-
133	Phải thu nội bộ	-	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
135	Các khoản phải thu khác	41.441.464.539	135	Các khoản phải thu khác	42.366.256.561	924.792.022
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(2.816.121.969)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(2.816.121.969)	-
140	IV. Hàng tồn kho	150.604.877.970	140	IV. Hàng tồn kho	150.604.877.970	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.161.822.217	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	237.030.195	(924.792.022)
151	Thuế GTGT được khấu trừ	-	151	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
152	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	237.030.195	152	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	237.030.195	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	924.792.022	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(924.792.022)
200	B. Tài sản dài hạn	17.099.296.063	200	B. Tài sản dài hạn	17.099.296.063	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-
220	II. Tài sản cố định	10.265.395.138	220	II. Tài sản cố định	10.265.395.138	-
220	Tài sản cố định	10.265.395.138	221	Tài sản cố định	10.265.395.138	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	230	III. Bất động sản đầu tư	-	-
240	III. Bất động sản đầu tư	-	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.595.355.596	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.595.355.596	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	238.545.329	260	VI. Tài sản dài hạn khác	238.545.329	-
TỔNG TÀI SẢN		439.071.039.775	TỔNG TÀI SẢN		439.071.039.775	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	A. Nợ phải trả	386.106.106.977	300	C. Nợ phải trả	386.106.106.977	-
310	I. Nợ ngắn hạn	382.724.690.462	310	I. Nợ ngắn hạn	382.724.690.462	-
330	II. Nợ dài hạn	3.381.416.515	330	II. Nợ dài hạn	3.381.416.515	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	52.964.932.798	400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu	52.964.932.798	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	49.126.018.822	410	I. Vốn chủ sở hữu	49.126.018.822	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	40.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	40.000.000.000	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	758.266.000	412	Thặng dư vốn cổ phần	758.266.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	-	415	Cổ phiếu quỹ	-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.192.330.000	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.383.330.000	2.191.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.191.000.000			(2.191.000.000)	
420	Lợi nhuận chưa phân phối	4.984.422.822	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.984.422.822	-
	C. Lợi ích cổ đông thiểu số	3.838.913.976	429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.838.913.976	-
	TỔNG NGUỒN VỐN	439.071.039.775		TỔNG NGUỒN VỐN	439.071.039.775	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		
Văn Phòng	241.868.389	40.348.096
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.417.379	2.768.549
Xí nghiệp 1	165.205.358	100.965.155
Xí nghiệp 5	11.844.379	490
Xí nghiệp 7	17.404.226	25.703.190
Xí nghiệp 9	2.530.567.795	164.453.667
Xí nghiệp 18	-	38.666.986
Trung tâm Tư vấn	454.740.765	2.698.168
Trường Bồi túc Văn hóa	4.009.175	4.922.374
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	334.323.626	194.913.813
Cộng	3.762.381.092	575.440.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
<i>Tiền gửi VNĐ</i>		
Văn Phòng	10.386.218.035	17.657.745.473
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.020.251	4.269.998
Xí nghiệp 1	3.047.185	29.148.710
Xí nghiệp 5	4.160.213	676.195
Xí nghiệp 7	-	428.816.090
Xí nghiệp 9	2.515.511.582	3.382.464.048
Xí nghiệp 18	-	3.006.218.555
Trung tâm Tư vấn	48.558.850	772.864
Trường Bồi túc Văn hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	1.925.329.684	1.771.769.857
Cộng	14.891.845.800	26.281.881.790
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>		
Văn Phòng	526.228	1.480.482
Tổng cộng	18.654.753.120	26.858.802.760

2 . Phải thu của khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	156.241.740.669	2.375.712.170	183.996.700.661	1.995.564.318
Văn Phòng	94.291.948.244	913.182.130	100.750.290.254	320.397.300
- CT Trụ sở NH TMCP Sài Gòn công thương	645.047.861		2.136.978.240	
- CT NH TMCP VCB Nhơn Trạch	3.849.970.412		12.041.492.363	
- CT Tỉnh lộ 8- BQLDA Củ Chi	536.329.922		1.286.329.922	
- HT Cấp ngầm Phạm Văn Đồng	3.723.357.000		4.735.924.189	
- Công trình Dự án Xi măng Thái Nguyên (Văn phòng)	1.286.084.013		4.369.874.522	

- Công trình Cụm Cảng hàng không Miền Trung (Văn phòng)	-	7.140.402.138
- Công trình Đại học Vinh (Văn phòng)	14.584.332.000	18.584.332.000
- Công trình Ký túc xá Trường Đại học Sư phạm II	1.151.920.000	2.151.920.000
- Công trình Nhà Thí nghiệm Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	7.616.511.200	23.028.200
- Công trình Trường Đại học Thái Nguyên	2.350.152.000	2.350.152.000
- Công trình Hội trường Học viện Thanh Thiếu niên	-	3.242.891.000
- Công trình Trụ sở Chi cục thuế Q.5 Hồ Chí Minh	-	6.099.963.000
- Công trình Chi cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	2.506.951.509	-
- Công trình Nhà D8 Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	4.830.453.000	8.169.736.000
- Công trình Cải tạo Cơ quan Bộ Kế Hoạch Đầu tư	4.538.246.000	-
- Công trình Nhà 5 tầng Trường CĐCN&KT Công nghiệp	2.015.711.608	3.015.711.608
- Công trình Trung tâm điều dưỡng Thương binh Thuận Thành	1.283.909.000	-
- Công trình Tổng cục Cảnh sát Phòng chống tội phạm	-	1.186.632.857
- Công trình CMND Quốc Gia	1.637.527.000	-
- Công trình KTX Đại học Giao thông Vận tải	9.122.169.214	9.122.169.214
- Công trình Nhà H6 Trường Đại học Bách Khoa	10.860.338.727	5.254.593.982
- Công trình lắp đặt hệ thống PCCC nhà H6 ĐH Bách Khoa	50.361.783	1.344.348.000

- Công trình đường nội bộ san nền nhà H6 ĐH Bách Khoa	1.709.065.733		-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng nhà và Thương mại	13.500.000.000		-	
- Đối tượng khác	6.493.510.262	913.182.130	8.493.811.019	320.397.300
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.076.940.601		4.108.658.800	
Xí nghiệp 1	4.847.758.381		8.803.985.024	
- Công ty TNHH Vân Đồn Hạ Long	2.705.077.211		2.705.077.211	
- Chi cục Thuế huyện Pắc Nặm - Bắc Kạn	1.286.889.603		1.424.348.000	
- Công trình Nhà cho lái xe - Văn phòng Công ty Vĩnh	-		2.138.496.834	
- Đối tượng khác	855.791.567		2.536.062.979	
Xí nghiệp 5	9.506.151.770		10.157.509.191	
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông	7.583.364.391		7.399.195.812	
- Đối tượng khác	1.922.787.379	794.119.000	2.758.313.379	794.119.000
Xí nghiệp 7	3.456.893.141		4.398.498.476	
- Công trình Nhà Điều hành Sản xuất chè	300.000.001		2.167.183.001	
- Công trình Cảnh sát Đường thủy	1.847.466.000		1.372.622.000	
- Đối tượng khác	1.309.427.140	168.411.040	858.693.475	168.411.040
Xí nghiệp 9	8.403.531.463		7.728.412.485	
- Công trình Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tam Điệp	600.000.000		2.841.242.000	
- Công trình Nâng cấp đường dây 22KV, TBA	1.193.115.000		1.193.115.000	
- Công trình ĐHKT	4.306.026.077		-	
- Công trình khác	2.304.390.386		3.694.055.485	
Xí nghiệp 18	-	-	8.960.583.300	212.636.978
Trung tâm Tư vấn	1.012.472.766		1.111.692.766	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	28.646.044.303	500.000.000	37.977.070.365	500.000.000
Cộng	156.241.740.669	2.375.712.170	183.996.700.661	1.995.564.318

3 . Trả trước người bán

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.620.735.968		20.724.197.534	-
<i>Văn Phòng</i>	-	-	133.044.933	-
<i>Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	-	-	799.067.627	-
<i>Xí nghiệp 5</i>	57.040.331	-	57.189.377	-
<i>Xí nghiệp 9</i>	20.563.695.637	-	19.445.319.061	-
<i>Xí nghiệp 18</i>	-	-	289.576.536	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC</i>	-	-	-	-
Cộng	20.620.735.968	-	20.724.197.534	-

4 . Phải thu khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	49.693.418.497		42.366.256.561	
<i>Văn Phòng</i>	10.128.561.220	488.685.495	8.232.293.923	296.700.000
<i>Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	1.222.636.090		10.136.100	
<i>Xí nghiệp 1</i>	1.466.259.118		605.982.132	
<i>Xí nghiệp 5</i>	15.971.137.777		12.865.693.751	
<i>Xí nghiệp 7</i>	7.036.494.739	523.857.651	8.563.905.736	523.857.651
<i>Xí nghiệp 9</i>	3.364.144.746		2.026.652.979	
<i>Xí nghiệp 18</i>	-		83.180.190	
<i>Trung tâm Tư vấn</i>	425.077.944		461.261.048	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC</i>	10.079.106.863		9.517.150.702	
Cộng	49.693.418.497	1.012.543.146	42.366.256.561	820.557.651

5 . Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Hàng mua đang đi đường				
b/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
<i>Văn Phòng</i>	12.525.109.766	-	46.117.448.116	0

<i>Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	2.711.348.670	-	1.735.750.788	0
<i>Xí nghiệp 1</i>	27.926.465.740	-	41.672.728.768	0
<i>Xí nghiệp 5</i>	13.568.072.048	-	18.418.010.723	0
<i>Xí nghiệp 7</i>	4.291.422.042	-	4.877.542.129	0
<i>Xí nghiệp 9</i>	15.328.411.674	-	18.707.753.283	0
<i>Xí nghiệp 18</i>	-	-	14.190.346.737	0
<i>Trung tâm Tư vấn</i>	147.014.545	-	422.766.774	0
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC</i>	8.656.903.202	-	2.840.477.572	0
Cộng	85.154.747.687	-	148.982.824.890	0
c/ Hàng hóa				
<i>Xí nghiệp 9</i>	1.707.378.866	-	1.622.053.080	-
Cộng	1.707.378.866	-	1.622.053.080	-
Tổng cộng	86.862.126.553	-	150.604.877.970	-

6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Văn Phòng</i>	<i>218.118.225</i>	<i>166.690.593</i>
<i>Văn Phòng</i>	-	166.690.593
<i>Xí nghiệp 7</i>	218.118.225	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC</i>	<i>139.401.847</i>	<i>70.339.602</i>
Cộng	357.520.072	237.030.195

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ lục số 02)

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đầu tư vào công ty con</i>			0	0
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24 - ICIC</i>	65%	65%	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>			<i>2.000.000.000</i>	<i>2.095.355.596</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 3</i>	20%	20%	2.000.000.000	2.095.355.596
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>			<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới Xây dựng</i>	17%	17%	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon</i>	5%	5%	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	100%		6.500.000.000	6.595.355.596

10 . Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	37.907.954	238.545.329
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	2.710.000	148.243.830
- Văn Phòng	-	40.588.182
- Xí nghiệp 7	2.710.000	68.084.514
- Xí nghiệp 18	-	34.112.043
- Trung tâm Tư vấn	-	5.459.091
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	35.197.954	90.301.499
Cộng	37.907.954	238.545.329

11 . Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Đơn vị tính: VNĐ			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Giá trị có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	170.884.436.033	170.884.436.033	182.961.529.513	182.961.529.513
- Văn Phòng	40.109.508.829	40.109.508.829	39.568.071.031	39.568.071.031
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.946.245.330	6.946.245.330	4.277.402.714	4.277.402.714
- Xí nghiệp 1	39.943.981.042	39.943.981.042	54.642.229.070	54.642.229.070
- Xí nghiệp 5	3.383.435.851	3.383.435.851	4.921.299.873	4.921.299.873
- Xí nghiệp 7	11.225.133.865	11.225.133.865	11.240.224.297	11.240.224.297
- Xí nghiệp 9	45.929.552.294	45.929.552.294	32.913.849.159	32.913.849.159
- Xí nghiệp 18	-	-	15.035.313.517	15.035.313.517
- Trung tâm Tư vấn	108.295.782	108.295.782	405.006.153	405.006.153
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	23.238.283.040	23.238.283.040	19.958.133.699	19.958.133.699
b) Dài hạn	777.132.389	777.132.389	1.070.462.106	1.070.462.106
- Xí nghiệp 9	134.000.000	134.000.000	1.070.462.106	1.070.462.106
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	643.132.389	643.132.389	-	-
Cộng	171.661.568.422	171.661.568.422	184.031.991.619	184.031.991.619

12 . Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Đơn vị tính: VNĐ			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Giá trị có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	26.347.987.296	26.347.987.296	55.716.679.775	55.716.679.775
- Văn Phòng	23.903.225.139	23.903.225.139	41.395.903.363	41.395.903.363
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	237.257.286	237.257.286	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 158 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Xí nghiệp 7	102.945.200	102.945.200	-	-
- Xí nghiệp 9	1.556.466.372	1.556.466.372	1.175.266.412	1.175.266.412
- Xí nghiệp 18	-	-	11.087.569.000	11.087.569.000
- Trung tâm Tư vấn	339.495.000	339.495.000	257.941.000	257.941.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	208.598.299	208.598.299	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	26.347.987.296	26.347.987.296	55.716.679.775	55.716.679.775

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế			Số cuối năm	Số đầu năm
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	22.507.232.251	45.856.881.509	57.360.378.705	11.003.735.055
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.350.246	47.716.588	50.350.246	47.716.588
Thuế thu nhập cá nhân	35.263.709	97.415.439	67.991.025	64.688.123
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	561.765.182	561.765.182	-
Thuế khác	-	29.289.584	28.289.584	1.000.000
Các khoản phí, lệ phí khác	272.891.026	146.881.735	269.621.669	150.151.092
Cộng	22.865.737.232	46.739.950.037	58.338.396.411	11.267.290.858

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	853.387.712	368.740.235
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	797069973	295073917
- Văn Phòng	723.596.973	272.890.617
- Xí nghiệp 1	-	22.183.300
- Xí nghiệp 7	73.473.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	56317739	73666318
Cộng	853.387.712	368.740.235

15. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	22.325.967.019	28.299.207.510
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	21.847.005.781	27.640.597.848
- Văn Phòng	3.142.821.117	8.992.994.124
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.918.626.303	1.498.895.639
- Xí nghiệp 1	6.044.685.369	5.870.557.770
- Xí nghiệp 5	3.873.519.744	3.986.743.849

- Xi nghiệp 7	4.871.931.742	4.985.535.141
- Xi nghiệp 9	1.682.027.964	2.002.564.626
- Trung tâm Tư vấn	313.393.542	303.306.699
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	478.961.238	658.609.662
b) Dài hạn	-	80.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	-	80.000.000
- Xi nghiệp 9	-	80.000.000
Cộng	22.325.967.019	28.379.207.510

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Chi tiết xem phụ lục 03)

. Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/134660/HĐTD ngày 27 tháng 05 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng)
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/05/2016
- + Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản gồm: Quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 158 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/134660/2014/HĐTC ngày 01/10/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa ngân hàng và bên vay. Quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng kinh tế số 18/HĐ-TC ngày 11/11/2013 và các phụ lục hợp đồng ký giữa Ban quản lý dự án công trình xây dựng cơ bản tỉnh Trà Vinh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp. Thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Tổ 9B, Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp Hà Nội thuộc sở hữu của ông Đàm Xuân Vũ và bà Ngô Thùy Linh. Quyền sử dụng đất tại địa chỉ thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của ông Trần Thanh Thu và bà Tô Thị Đắc. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 05 ngõ 25B Cát Linh, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của ông Trần Thanh Thu và bà Tô Thị Đắc. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số B1 Khu nhà ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Đinh Văn Viện. Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Liệp Mai, Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Nguyễn Hữu San và bà Mai Thị Lệ Dung. Quyền sử dụng đất thửa số 416, 417 tại địa chỉ phường Bình Hưng Hòa A, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 732, tờ bản đồ số 4 tại phường 13 quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 376, 377 tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ phường Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thu Thủy và ông Cao Minh Châu. Quyền sử dụng đất thửa số 56a, tờ bản đồ số 12 tại địa chỉ thôn Bắc, xã Kim Nỗ, Đông Anh, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Tuyển và bà Phạm Thị Liên.

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 04)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp	36%	1.440.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Các Cổ đông khác	64%	2.560.000	25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	100%	4.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.248.000.000

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.721.330.000	3.383.330.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	3.721.330.000	3.383.330.000

17.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	333.378.301	282.521.431
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	333.378.301	282.521.431
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83	71

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng Đôla Mỹ (USD)	22,44	45,44

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu xây lắp	343.455.390.352	327.668.248.828
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp</i>	<i>299.191.788.718</i>	<i>295.034.345.290</i>
Văn Phòng	77.702.001.212	94.140.459.316
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15.519.548.189	675.111.181
Xí nghiệp 1	96.461.777.567	85.021.289.575
Xí nghiệp 4	-	9.818.351.133
Xí nghiệp 5	222.547.799	4.765.455
Xí nghiệp 7	7.841.334.816	18.235.003.145
Xí nghiệp 9	54.231.080.451	37.197.260.292
Xí nghiệp 18	46.673.624.424	49.053.927.134
Trung tâm Tư vấn	539.874.260	888.178.059
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC</i>	<i>44.263.601.634</i>	<i>32.633.903.538</i>
Cộng	343.455.390.352	327.668.248.828
b/ Doanh thu khác	48.295.278.828	485.590.000
Dự án Cầu Bươu	47.948.170.483	-
Trường Bồ túc Văn hóa	347.108.345	485.590.000
Cộng	48.295.278.828	485.590.000
Tổng cộng	391.750.669.180	328.153.838.828
2 . Doanh thu thuần		
a/ Doanh thu xây lắp	339.903.688.876	327.410.879.476
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp</i>	<i>296.738.130.186</i>	<i>295.034.345.290</i>
Văn Phòng	75.248.342.680	94.140.459.316
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15.519.548.189	675.111.181
Xí nghiệp 1	96.461.777.567	85.021.289.575
Xí nghiệp 4	-	9.818.351.133
Xí nghiệp 5	222.547.799	4.765.455
Xí nghiệp 7	7.841.334.816	18.235.003.145
Xí nghiệp 9	54.231.080.451	37.197.260.292
Xí nghiệp 18	46.673.624.424	49.053.927.134
Trung tâm Tư vấn	539.874.260	888.178.059
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC</i>	<i>43.165.558.690</i>	<i>32.376.534.186</i>
Cộng	339.903.688.876	327.410.879.476

b Doanh thu khác	48.295.278.828	485.590.000
Dự án Cầu Bươu	47.948.170.483	-
Trường Bồ túc Văn hóa	347.108.345	485.590.000
Cộng	48.295.278.828	485.590.000
Tổng cộng	388.198.967.704	327.896.469.476
3 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
a/ Giá vốn hoạt động xây lắp	325.444.251.234	310.577.295.208
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp</i>	<i>285.014.365.919</i>	<i>281.171.902.155</i>
Văn Phòng	74.941.183.355	92.426.871.016
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.206.413.739	151.963.882
Xí nghiệp 1	92.430.449.783	80.921.676.353
Xí nghiệp 4	-	9.063.686.791
Xí nghiệp 5	222.547.799	679.541.983
Xí nghiệp 7	7.435.589.664	17.223.607.265
Xí nghiệp 9	50.695.703.637	33.637.911.670
Xí nghiệp 18	44.831.784.420	46.554.875.304
Trung tâm Tư vấn	250.693.522	511.767.891
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC</i>	<i>40.429.885.315</i>	<i>29.405.393.053</i>
Cộng	325.444.251.234	310.577.295.208
b Giá vốn hoạt động khác	48.441.438.700	481.638.881
Dự án Cầu Bươu	48.094.330.355	-
Trường Bồ túc Văn hóa	347.108.345	481.638.881
Cộng	48.441.438.700	481.638.881
Tổng cộng	373.885.689.934	311.058.934.089
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	<i>320.638.431</i>	<i>1.109.360.049</i>
Văn Phòng	291.186.522	615.567.310
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.165.894	339.315
Xí nghiệp 1	493.913	505.804
Xí nghiệp 4	-	97.514
Xí nghiệp 5	24.509	16.809
Xí nghiệp 7	503.092	521.957
Xí nghiệp 9	5.081.433	9.892.997
Xí nghiệp 18	6.376.339	6.947.128
Trung tâm Tư vấn	235.986	690.058
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	14.570.743	474.781.156

<i>Doanh thu hoạt động tài chính khác</i>	2.383.916.712	3.822.895.366
Xí nghiệp 9	1.654.211.982	3.181.396.457
Xí nghiệp 18	157.251.307	80.000.000
Xí nghiệp 1	572.453.423	561.498.910
Cộng	2.704.555.143	4.932.255.415
5 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
<i>Chi phí lãi vay</i>		
Văn Phòng	2.675.696.652	4.587.807.324
Xí nghiệp 1	874.625.198	968.563.482
Xí nghiệp 4	-	39.186.977
Xí nghiệp 5	-	45.250.791
Xí nghiệp 9	1.546.224.544	3.222.938.582
Xí nghiệp 18	23.924.614	371.047.824
Trung tâm Tư vấn	80.629.000	67.912.128
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	41.201.488	419.201.436
Cộng	5.242.301.496	9.721.908.544
6 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Văn Phòng	12.113.267.119	4.186.758.070
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	149.122.877
Xí nghiệp 1	1.277.143.362	-
Xí nghiệp 4	-	34.390.905
Xí nghiệp 9	87.040	-
Xí nghiệp 18	-	977.918.091
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	572.727.273	363.636.364
Cộng	13.963.224.794	5.711.826.307
7 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Văn Phòng	7.978.962.889	744.773.237
Xí nghiệp 1	738.079.989	-
Xí nghiệp 5	-	75.612.316
Xí nghiệp 9	12.638.384	420
Xí nghiệp 18	-	714.571.935
Trường Bổ túc Văn hóa	-	3.951.119
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	1.465.919	75.488.861
Cộng	8.731.147.181	1.614.397.888

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí Quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.441.655	865.607.876
- Thuế và các khoản lệ phí	587.477.187	453.688.398
- Khấu hao tài sản cố định	72.475.012	308.462.446
- Chi phí lương và các khoản phải trả người lao động	14.673.550.891	10.443.131.807
- Chi phí trả trước phân bổ	131.026.048	60.631.864
- Chi phí bằng tiền khác	915.543.348	3.714.536.425
Cộng	16.626.514.141	15.846.058.816

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.881.108.970	128.086.000.993
Chi phí nhân công	38.649.086.867	49.019.643.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.458.737.670	2.110.265.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.963.040.631	143.755.077.958
Chi phí khác bằng tiền	1.560.229.937	3.934.005.425
Cộng	390.512.204.075	326.904.992.905

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	40.040.416	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	7.676.172	80.050.246

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ và công nợ cuối kỳ với các bên liên quan.

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là xây lắp tại Việt Nam trong các một khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.654.753.120	26.858.802.760	18.654.753.120	26.858.802.760
Phải thu khách hàng	156.241.740.669	183.996.700.661	152.853.485.353	181.180.578.692
Phải thu khác	49.693.418.497	42.366.256.561	49.693.418.497	42.366.256.561
Cộng	224.589.912.286	253.221.759.982	221.201.656.970	250.405.638.013

	<u>31/12/2015</u> VNĐ	<u>01/01/2015</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ	<u>01/01/2015</u> VNĐ
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	171.661.568.422	184.031.991.619	171.661.568.422	184.031.991.619
Phải trả khác	22.325.967.019	28.379.207.510	22.325.967.019	28.379.207.510
Chi phí phải trả	853.387.712	368.740.235	853.387.712	368.740.235
Các khoản vay	57.999.346.135	91.243.295.785	57.999.346.135	91.243.295.785
Cộng	<u>252.840.269.288</u>	<u>304.023.235.149</u>	<u>252.840.269.288</u>	<u>304.023.235.149</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2015)			
Các khoản vay	57.999.346.135	-	57.999.346.135
Phải trả người bán	170.884.436.033	777.132.389	171.661.568.422
Chi phí phải trả	853.387.712	-	853.387.712
Phải trả khác	22.325.967.019	-	22.325.967.019
Số đầu năm (01/01/2015)			
Các khoản vay	91.243.295.785	91.243.295.785	182.486.591.570
Phải trả người bán	182.961.529.513	1.070.462.106	184.031.991.619
Chi phí phải trả	368.740.235	-	368.740.235
Phải trả khác	28.299.207.510	80.000.000	28.379.207.510

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	621.385.000	1.551.000.000

Đơn vị tính: VNĐ

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	4%	4%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	96%	96%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85%	88%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	15%	12%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	1,18	1,14
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	1,13	1,10
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	0,06	0,07
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần +TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,10%	0,11%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần +TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,09%	0,09%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,11%	0,08%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,10%	0,06%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,63%	0,53%

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam kiểm toán và được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh này.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Tuyết Minh

Trưởng phòng TCKT



Tô Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
 CÔNG NGHIỆP
 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



Vũ Khắc Đáp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 158 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Tàng giám tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	9.515.177.864	13.909.136.930	8.181.558.208	337.184.913		31.943.057.915
Số tăng trong kỳ	-	951.283.605	-	109.681.818		1.060.965.423
- Mua trong kỳ	-	951.283.605	-	109.681.818		1.060.965.423
Số giảm trong kỳ	-	1.654.900.998	2.264.140.476	84.159.842		4.003.201.316
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.654.900.998	2.264.140.476	84.159.842		4.003.201.316
Số dư cuối kỳ	9.515.177.864	13.205.519.537	5.917.417.732	362.706.889		29.000.822.022
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.624.035.838	11.120.808.085	7.718.849.239	296.678.689		24.760.371.851
Số tăng trong kỳ	358.308.230	939.729.654	149.012.866	11.686.920		1.458.737.670
- Khấu hao trong kỳ	358.308.230	939.729.654	149.012.866	11.686.920		1.458.737.670
Số giảm trong kỳ	-	810.572.242	1.989.237.478	54.556.650		2.854.366.370
- Thanh lý, nhượng bán	-	810.572.242	1.989.237.478	54.556.650		2.854.366.370
Số dư cuối kỳ	5.982.344.068	11.249.965.497	5.878.624.627	253.808.959		23.364.743.151
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.891.142.026	2.788.328.845	462.708.969	40.506.224		7.182.686.064
Tại ngày cuối kỳ	3.532.833.796	1.955.554.040	38.793.105	108.897.930		5.636.078.871

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.082.709.074	-	-	-	3.082.709.074
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.082.709.074	-	-	-	3.082.709.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.082.709.074	-	-	-	3.082.709.074
Tại ngày cuối kỳ	3.082.709.074	-	-	-	3.082.709.074



Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	57.999.346.135	57.999.346.135	152.717.357.666	185.961.307.316	91.243.295.785	91.243.295.785	91.243.295.785	91.243.295.785
- <i>Vay Ngân hàng</i>	45.887.523.020	45.887.523.020	138.299.530.466	174.154.606.966	81.742.599.520	81.742.599.520	81.742.599.520	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	45.887.523.020	45.887.523.020	138.299.530.466	174.154.606.966	81.742.599.520	81.742.599.520	81.742.599.520	81.742.599.520
- <i>Vay các tổ chức</i>	3.635.000.000	3.635.000.000	6.913.389.200	3.278.389.200	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư & Cơ giới Xây dựng	3.635.000.000	3.635.000.000	6.913.389.200	3.278.389.200	-	-	-	-
- <i>Vay cá nhân</i>	8.476.823.115	8.476.823.115	7.504.438.000	8.528.311.150	9.500.696.265	9.500.696.265	9.500.696.265	9.500.696.265

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
 Địa chỉ: Số 158 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	758.266.000	3.311.830.000	9.179.049.127	53.249.145.127
Tăng trong năm trước	-	-	71.500.000	-	71.500.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	209.607.455	209.607.455
Tăng khác	-	-	-	15.091.120	15.091.120
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho	-	-	-	(4.248.000.000)	(4.248.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(134.213.235)	(134.213.235)
Giảm khác	-	-	-	(37.111.645)	(37.111.645)
Số dư đầu năm nay (*)	40.000.000.000	758.266.000	3.383.330.000	4.984.422.822	49.126.018.822
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	333.378.301	333.378.301
Tăng khác	-	-	338.000.000	(338.000.000)	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	66.968.238	66.968.238
Số dư cuối năm nay (*)	40.000.000.000	758.266.000	3.721.330.000	4.912.832.885	49.392.428.885

(*) Số liệu này không bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát

